TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỮU LŨNG** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/HS-ST
Ngày 14-3-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hải Đoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Xuân.

Ông Hoàng Văn Thưởng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Khánh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Lộc Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 04/2025/TLST-HS ngày 16 tháng 01 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 02/2025/HSST-QĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025, đối với các bị cáo:

1. Lê Bích T, sinh ngày 22 tháng 10 năm 1963, tại Lạng Sơn. Nơi cư trú: Số H, Đơn nguyên A, Tòa nhà Hà Nội C, số B, đường L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Kim T1 và bà Thân Thị M (đã chết); có chồng là Nguyễn Trung H và 02 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/11/2024 đến ngày 22/01/2025 được tại ngoại. Có mặt.

2. Trần Thị Đ, sinh ngày 18 tháng 6 năm 1972, tỉnh Lạng Sơn. Nơi cư trú: Số B, đường X, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Ngọc L (đã chết) và bà Vũ Thị D (đã chết); có chồng là Đỗ Duy T2 và 02 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Lê Bích T*:* Ông Đặng Quý T3 - Luật sư Công ty L1. Địa chỉ: Khu V, tầng D, Tòa nhà S, C L, phường T, quận T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số H, Đơn nguyên A, Tòa nhà Hà Nội C, số B, đường L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

2. Ông Đỗ Duy T2, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số B, đường X, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Trung K, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số H, Đơn nguyên A, Tòa nhà Hà Nội C, số B, đường L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

4. Ông Trương Hải N, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số A, đường T, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1975. Địa chỉ: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

6. Bà Hà Thị N1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

7. Ông Hoàng Công S, sinh năm 1957. Địa chỉ: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

8. Bà Đào Thị M1, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

9. Ông Đàm Văn M2, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Đàm Văn M2*:* Bà Trần Thị T5, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

10. Ông Luận Văn C, sinh năm 1944. Địa chỉ: Thôn L, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

11. Ông Phạm Ngọc Q, sinh năm 1946. Địa chỉ: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

12. Ông Hoàng Văn S1, sinh năm 1944. Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2023, Lê Bích T kinh doanh Cửa hàng V, tại địa chỉ số D, đường C, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Để có tiền kinh doanh, Lê Bích T đã vay của Trần Thị Đ, tổng số tiền 17.580.000.000 đồng.

Đến khoảng tháng 5/2023, do kinh doanh thua lỗ không còn khả năng trả nợ, T thỏa thuận bán lại Nhà nghỉ Q1 được xây dựng trên hai thửa đất số 248,

249, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã S, huyện H có tổng diện tích 360m^2 cho Đ với giá 30.580.000.000 đồng. Trước khi các bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, T đã bàn bạc thống nhất hạ thấp giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 248, 249, với giá trị mỗi thửa đất 860.000.000 đồng và không thể hiện việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất trên hợp đồng mà làm một văn bản thỏa thuận giao tài sản riêng nhằm trốn thuế thu nhập cá nhân, tiền lệ phí trước bạ, và được Đ đồng ý.

Ngày 11/5/2023, tại Văn phòng C1, địa chỉ tại Khu N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, Thủy cung cấp thông tin thửa đất, giá trị chuyển nhượng hai thửa đất 860.000.000 đồng/thửa để Công chứng viên Trương Hải N soạn thảo hợp đồng. Sau khi soạn xong hai bản hợp đồng, Công chứng viên yêu cầu những người có tên trong hợp đồng đọc lại nhưng ông Nguyễn Trung H (chồng T) và ông Đỗ Duy T2 (chồng Đ) không đọc lại mà ký luôn theo hướng dẫn của T và Đ.

Sau khi ký xong hợp đồng, T đến một quán Photocopy ở thành phố L (không nhớ địa chỉ cụ thể) nhờ soạn thảo văn bản giao nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nội dung thể hiện số tiền chuyển nhượng là 30.580.000.000 đồng, tài sản chuyển nhượng là hai thửa đất số 248, 249, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã S, huyện H có tổng diện tích 360m^2 và tài sản gắn liền với đất là Nhà nghỉ Q1 gồm 04 tầng, 01 tum với 27 phòng nghỉ rồi mang về thị trấn H, huyện H để các thành phần gồm: Lê Bích T, Nguyễn Trung H, Trần Thị Đ, Đỗ Duy T2 và con trai của T là Nguyễn Trung K, cùng ký tên và điểm chỉ. Sau đó, để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, T đã nộp 34.400.000 đồng tiền thuế thu nhập cá nhân, Đ nộp 8.600.000 đồng lệ phí trước bạ vào Chi cục Thuế khu vực I, tỉnh Lạng Sơn. Đến ngày 12/5/2023 hoàn tất thủ tục chuyển nhượng hai thửa đất số 248, 249, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã S, huyện H.

Bản kết luận giám định số 1478/KL-CCT ngày 20/9/2024, của Chi cục Thuế khu vực I tỉnh I kết luận: Lê Bích T đã có hành vi trốn thuế thu nhập cá nhân; Trần Thị Đ có hành vi vi phạm quy định về nộp phí, lệ phí. Bản kết luận giám định bổ sung số 1563/KL-CCT, ngày 03/10/2024, của Chi cục Thuế khu vực I, Cục thuế tỉnh L kết luận: Lê Bích T6 đã trốn nộp thuế thu nhập cá nhân 577.200.000 đồng; Trần Thị Đ đã trốn nộp lệ phí trước bạ 144.300.000 đồng.

Với nội dung vụ án như trên, Cáo trạng số: 12/CT-VKSLS-P1 ngày 15 tháng 01 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Lê Bích T, Trần Thị Đ về tội Trốn thuế theo điểm b khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã truy tố.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Lê Bích T, Trần Thị Đ, phạm tội Trốn thuế. Đối với bị cáo Lê Bích T đề nghị áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 50, 58, 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt từ 12-18 tháng tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định;

đối với bị cáo Trần Thị Đ đề nghị áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 35, 50, 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt tiền từ 500.000.000 - 550.000.000 đồng. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Về biện pháp tư pháp, áp dụng các Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự đề nghị tịch thu số tiền, hưởng lợi của các bị cáo để nộp ngân sách, cụ thể: Bị cáo Lê Bích T 577.200.000 đồng; bị cáo Trần Thị Đ 144.300.000 đồng (được trừ vào số tiền các bị cáo nộp khắc phục hậu quả). Về xử lý vật chứng áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, trả lại cho bị cáo Lê Bích T 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 Hợp đồng thuê đất lập ngày 20/4/2023; 01 Giấy thỏa thuận mua bán quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập năm 2022; 01 Sổ phụ Ngân hàng A. Tịch thu để lưu theo hồ sơ vụ án: 01 Hợp đồng ủy quyền lập ngày 11/5/2023; 01 Văn bản giao nhận tiền; 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 11/5/2023; 01 Hợp đồng đặt cọc, lập ngày 10/5/2023. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo* Lê Bích T*:* Đồng ý với tội danh, điều luật mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị. Tuy nhiên, cần xét đến yếu tố bản chất của giao dịch xuất phát từ việc đối trừ nợ và nhận thức pháp luật còn hạn chế của bị cáo, nhưng sau khi bị khởi tố bị cáo đã thành khẩn khai báo để góp phần cho Cơ quan điều tra làm rõ các tình tiết của vụ án. Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử quyết định hình phạt đối với bị cáo ở mức thấp nhất mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị. Đối với các tài liệu, giấy tờ Cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho bị cáo.

Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến tranh luận. Trong lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà. Vì vậy, có đủ cơ sở kết luận: Khoảng tháng 5/2023, bị cáo Lê Bích T và Trần Thị Đ thỏa thuận chuyển nhượng 02 thửa đất số 248, 249, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã S, huyện H có tổng diện tích 360m^2 và tài sản gắn liền với đất là Nhà nghỉ Q1 gồm 04 tầng, 01 tum, 27 phòng nghỉ với giá 30.580.000.000 đồng. Tuy nhiên, các bị cáo Lê Bích T và Trần Thị Đ đã bàn bạc

thống nhất hạ thấp giá trị thửa đất trên hợp đồng chuyển nhượng xuống 860.000.000 đồng/thửa và không thể hiện việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất mà làm một văn bản thỏa thuận giao tài sản riêng nhằm mục đích trốn thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ để hưởng lợi, theo đó bị cáo Lê Bích T6 đã trốn nộp thuế thu nhập cá nhân 577.200.000 đồng, bị cáo Trần Thị Đ đã trốn nộp lệ phí trước bạ 144.300.000 đồng. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo Lê Bích T, Trần Thị Đ về tội Trốn thuế theo điểm b khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Hình sự, là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước, cũng như trật tự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực thuế, tài chính, gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Đây là vụ án có đồng phạm, nhưng chỉ là đồng phạm giản đơn, xét vai trò của các bị cáo: Bị cáo Lê Bích T là người khởi xướng và được hưởng lợi trực tiếp 577.200.000 đồng tiền trốn thuế nên có vai trò chính; bị cáo Trần Thị Đ là người giúp sức tích cực trong việc lập, ký kết văn bản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được hưởng lợi trực tiếp 144.300.000 đồng tiền lệ phí trước bạ có vai trò thấp hơn.

[4] Về nhân thân: Các bị cáo Lê Bích T, Trần Thị Đ là người có nhân thân tốt. Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại hoặc khắc phúc hậu quả nên các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; ngoài ra bị cáo Lê Bích T có bố đẻ và mẹ đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến, bị cáo Trần Thị Đ có mẹ đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến, có chồng được tặng nhiều Giấy khen nên các bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Về tình tiết tăng nặng, các bị cáo không có.

[5] Xét lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ, nhân thân và đề nghị mức hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị cáo Lê Bích T, xử phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo Trần Thị Đ là phù hợp để cải tạo, giáo dục các bị cáo có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, đồng thời đảm bảo tính chất răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do vậy, ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Lê Bích T cũng được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 4 Điều 200 của Bộ luật Hình sự quy định, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Xét thấy, theo biên bản xác minh bị cáo Lê Bích T không có tài sản; bị cáo Trần Thị Đ có tài sản tuy nhiên bị cáo đã bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính, nên không áp dụng hình phạt bổ sung như đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

[7] Về biện pháp tư pháp: Theo kết quả điều tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định được các bị cáo được hưởng lợi từ hành vi phạm tội của mình. Do đó, căn cứ Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự tịch thu của bị cáo Lê Bích T 577.200.000 đồng tiền trốn thuế, của bị cáo Trần Thị Đ 144.300.000 đồng tiền lệ phí trước bạ, để nộp ngân sách Nhà nước.

[8] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án, trả lại cho bị cáo Lê Bích T 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 Hợp đồng thuê đất lập ngày 20/4/2023; 01 Giấy thỏa thuận mua bán quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập năm 2022; 01 Sổ phụ Ngân hàng A. Tịch thu tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội để lưu hồ sơ vụ án: 01 Hợp đồng ủy quyền lập ngày 11/5/2023; 01 Văn bản giao nhận tiền; 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 11/5/2023; 01 Hợp đồng đặt cọc lập ngày 10/5/2023. Đối với 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện để đòi lại bằng một vụ án dân sự khi có yêu cầu.

[9] Đối với ông Nguyễn Trung H là đồng sở hữu, ông Đỗ Duy T2 là người đồng nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 248, 249, nhưng khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng ông Nguyễn Trung H và ông Đỗ Duy T2 không đọc nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không biết việc các bị cáo thống nhất hạ thấp giá trị chuyển nhượng để trốn thuế nên không xem xét xử lý.

[10] Các bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

[11] Các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Lê Bích T. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Trần Thị Đoan .

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Bích T, Trần Thị Đ, phạm tội Trốn thuế.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo Lê Bích T, 01 (một) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 (hai) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lê Bích T cho Ủy ban nhân dân phường N, quận T, thành phố Hà Nội, giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2.2. Xử phạt bị cáo Trần Thị Đ số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

3. Về biện pháp tư pháp: Tịch thu số tiền hưởng lợi của các bị cáo để nộp ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

- Tịch thu của bị cáo Lê Bích T số tiền 577.200.000 đồng (năm trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng). Xác nhận bị cáo Lê Bích T đã nộp 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng *(theo các Biên lai thu tiền số 0004619 ngày 31/12/2024 với số tiền 50.000.000 đồng; biên lai số 0004788 ngày 06/3/2025 với số tiền 85.000.000 đồng, biên lai số 0004789 ngày 10/3/2025 với số tiền 20.000.000 đồng, biên lai số 0004791 ngày 12/3/2025 với số tiền 80.000.000 đồng, biên lai số 0004793 ngày 13/3/2025 với số tiền 65.000.000 đồng)*. Bị cáo Lê Bích T còn phải nộp tiếp số tiền 277.200.000 đồng (hai trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

- Tịch thu của bị cáo Trần Thị Đ số tiền 144.300.000 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng). Xác nhận bị cáo Trần Thị Đ đã nộp đủ số tiền 144.300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền số: 0004760 ngày 30/12/2024, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng.

4. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội để lưu theo hồ sơ vụ án, gồm: 01 Hợp đồng ủy quyền lập ngày 11/5/2023; 01 Văn bản giao nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất; 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 11/5/2023; 01 Hợp đồng đặt cọc lập ngày 10/5/2023.

- Trả lại cho bị cáo Lê Bích T: 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 Hợp đồng thuê đất lập ngày 20/4/2023; 01 Giấy thỏa thuận mua bán quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập năm 2022; 01 Sổ phụ Ngân hàng A.

(Vật chứng hiện đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, chi tiết các vật chứng được mô tả theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 16 tháng 01 năm 2025)

5. Về án phí: Các bị cáo Lê Bích T, Trần Thị Đ, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước.

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người đại diện hợp pháp vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Hữu Lũng;
- Cơ quan điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- Bị cáo; NCQLNVLQ và người đại diện hợp pháp; người bào chữa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Hải Đoàn